

1. Vai trò của ODA trong cải cách thể chế ở các nước đang phát triển

Viện trợ phát triển chú trọng chủ yếu vào việc hỗ trợ cho các thể chế và các chính sách phù hợp chứ không phải chỉ để cấp vốn. Các nước không có chính sách tốt, không có dịch vụ công cộng hiệu quả, hoặc không phân bổ chi tiêu hợp lý sẽ không có lợi nhiều từ viện trợ. Một số nghiên cứu về viện trợ và tăng trưởng vào cuối thập niên 90 cho biết, các nền kinh tế ở những nước đang phát triển bị tụt hậu là do những khiếm khuyết về chính sách và thể chế hơn là do thiếu nguồn lực tài chính.

Một cách thúc đẩy cải cách chính sách nhanh hơn thông qua viện trợ là đặt điều kiện tài trợ, và đề xuất áp dụng một số chính sách nhất định. Đây là phương pháp tiếp cận mà Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) và Ngân hàng Thế giới áp dụng khá lâu. Viện trợ nước ngoài có thể giúp những nước đang phát triển đạt được những cải cách chính sách bằng ba cách. Thứ nhất, cho vay có điều kiện là cách thức để một chính phủ chủ trương cải cách có thể công khai cam kết thực hiện các biện pháp chính sách. Thứ hai, việc đưa ra các điều kiện của các nhà tài trợ chính là để phát tín hiệu thông báo cho khu vực tư nhân biết rằng chương trình cải cách là đáng tin cậy và điều này sẽ khuyến khích các nhà đầu tư hưởng ứng nhanh hơn. Thứ ba, viện trợ thúc đẩy tăng trưởng trong một môi trường chính sách tốt.

Khi các nước đang phát triển có cơ chế quản lý tốt thì hỗ trợ tài chính sẽ có tác động lớn đến tăng trưởng và vấn đề giảm nghèo cũng như cải thiện các chỉ số xã hội. Có thể nói, việc cải cách thể chế và chính sách sẽ có hiệu ứng lan toả trong nền kinh tế, tạo môi trường đầu tư tốt cho khu vực tư nhân cũng như đầu tư trực tiếp nước ngoài. Từ đó, tăng trưởng kinh tế của nền kinh tế là sự tăng trưởng kết hợp từ nhiều khu vực cùng tham gia và tạo điều kiện để giảm nghèo, giảm bớt bất bình đẳng giữa các tầng lớp dân cư.

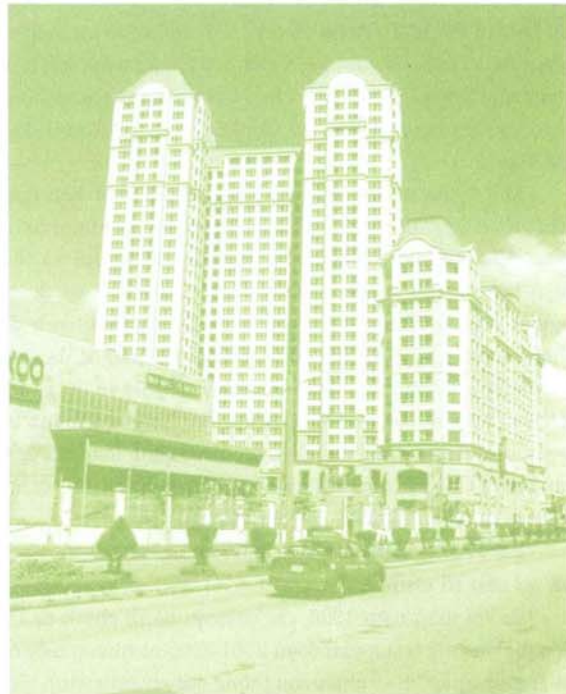
Vấn đề là làm thế nào nước nhận tài trợ tận dụng tốt nguồn lực ODA cho mục tiêu hỗ trợ ngân sách để phục vụ cho mục tiêu phát triển. Tận dụng tốt ở đây là khai thác triệt để cũng như sử dụng có hiệu quả nguồn tài trợ này vào công cuộc phát triển kinh tế xã hội. Thông qua việc hỗ trợ kỹ thuật cũng như tài chính, ODA sẽ cung cấp cho nước nhận tài trợ kỹ năng chuyên môn, phát triển nhân lực, cải thiện môi trường, cải thiện cán cân thanh toán, cũng như giảm áp lực ngân sách...

2. ODA và công cuộc cải cách hành chính công ở VN giai đoạn 2001-2005.

Trong quá trình triển khai công cuộc cải cách hành chính công (CCHCC), Chính phủ VN đã nhận được sự hỗ trợ của nhiều nhà tài trợ nước ngoài thông qua hơn 44 dự án về CCHCC và 12 dự án có thành tố CCHCC. Trong tổng số 56 dự án này, có 23 dự án đã hoàn thành, 22 dự án đang thực hiện và 11 dự án sẽ được thực hiện trong thời gian tới. Trong các dự án này, có khoảng 71% các dự án CCHC tập trung cho

Vai trò ODA trong công cuộc cải cách hành chính công ở Việt Nam giai đoạn 2001-2005

NGUYỄN THỊ HUYỀN



Ảnh Hòa Tấn

các cơ quan Trung ương và các Bộ, chỉ có 29% dành cho cấp địa phương, cụ thể là 8/64 tỉnh thành.

Chương trình tổng thể về CCHCC là chương trình được phê duyệt vào tháng 09/2001, với nội dung thực hiện cải cách toàn bộ hệ thống hành chính công từ nay đến năm 2010. Chương trình bao gồm bốn nội dung lớn: cải cách về thể chế, tổ chức, nhân lực và tài chính công. Chương trình này được kết hợp bởi bảy chương trình cụ thể: 1. xây dựng và ban hành các văn bản pháp quy; 2. Rà soát sửa đổi nhiệm vụ, chức năng và cơ cấu tổ chức; 3. Hiện đại hoá hệ thống hành chính; 4. Cải giảm biên chế; 5. Cải thiện chất lượng cán bộ và công chức; 6. Cải cách tiền lương; và 7. Cải thiện cơ chế quản lý tài chính cho các cơ quan hành chính và cung cấp dịch vụ công.

Chương trình CCHCC với sự trợ giúp của hàng loạt dự án "hỗ trợ chính sách và thể chế" có nguồn từ ODA mà nhà tài trợ lớn nhất trong lĩnh vực này là WB, UNDP, ADB. Chương trình tổng thể về CCHCC đã đạt được kết quả nhất định trong gần 5 năm qua. Cụ thể:

2.1 Xây dựng và ban hành các văn bản pháp quy:

UNDP chủ động hỗ trợ VN trong việc hình thành môi trường pháp lý về kinh doanh thông qua tiến trình củng cố về hệ thống luật pháp. Những luật then chốt được thảo ra và sửa đổi dưới sự trợ giúp của UNDP như Luật doanh nghiệp, Luật cạnh tranh, Luật hợp tác, Luật đầu tư, Luật DNNN, Luật thương mại, Luật ngân sách sửa đổi. Ngân hàng Thế giới, Đan Mạch là những nhà tài trợ chính đóng góp vào những nỗ lực của Chính phủ trong cải cách DNNN. Ngân hàng phát triển châu Á, Hà Lan và UNDP là những nhà tài trợ chính đóng góp vào Công cuộc cải cách hành chính công (PAR)). Từ 1997, UNDP đã hỗ trợ 6 dự án PAR trong đó có 4 dự án đồng tài trợ với Hà Lan. Thêm vào đó, bốn dự án về tăng cường năng lực và thể chế với nguồn viện trợ không hoàn lại, ADB cùng với Canada, Na Uy và Thụy Điển cung cấp khoản vay theo chương trình để hỗ trợ Chương trình PAR giai đoạn 2001-2010.

Một trong những cải cách quan trọng nhất liên quan đến việc chi phối hoạt động kinh tế trên lĩnh vực tăng cường chính sách và thể chế là việc soạn thảo, thông qua và thực hiện Luật doanh nghiệp. Sau 5 năm kể từ khi Luật doanh nghiệp được Quốc hội thông qua và có hiệu lực thi hành vào tháng 1.2000, khoảng 88.000 doanh nghiệp mới đã đăng ký thành lập với tổng vốn đăng ký hơn 10 tỷ USD và tạo ra gần 2 triệu việc làm mới, gấp đôi số lượng doanh nghiệp thành lập trong suốt 9 năm trước đó. Điều này phản ánh lòng tin ngày càng mạnh mẽ của các nhà doanh nghiệp tư nhân đối với môi trường kinh doanh đang chuyển đổi của VN.

2.2 Trong lĩnh vực sửa đổi nhiệm vụ, chức năng và cơ cấu tổ chức:

So với thập niên 1990, các cơ quan hành chính từ TW đến địa phương trong giai đoạn 2001-2005 có những cuộc cải cách rộng khắp và có chiều sâu thông qua chương trình tổng thể CCHCC. Luật tổ chức chính phủ được sửa đổi vào năm 2001. Các chính sách về thủ tục làm việc, chức năng và nhiệm vụ của 18 bộ ngành và 6 cơ quan thuộc Chính phủ đã được xây dựng. Kế hoạch phân cấp quản lý nhà nước cho chính quyền địa phương đã được xây dựng kèm theo Luật NSNN được sửa đổi bổ sung cho phù hợp và có hiệu lực từ 1.1.2003. Luật tổ chức HĐND và UBND các cấp và Luật bầu cử đại biểu HĐND cũng được sửa đổi trong năm 2004.

Mô hình “một cửa, một dấu” đã áp dụng trên cả nước và đã đạt được những tiến bộ đáng kể. Đầu năm 2005, mô hình này đã áp dụng trên 40% cơ quan hành chính cấp tỉnh, 86% cơ quan hành chính cấp quận, huyện và khoảng 11% cơ quan hành chính cấp xã, phường. Đặc biệt mô hình “một cửa, một dấu” được áp dụng nhiều cho các dịch vụ cấp giấy phép kinh doanh, địa chính, xây dựng, công chứng.

2.3 Chương trình hiện đại hoá hệ thống hành chính.

Quyết định 112/2001/TTgCP vào ban hành 9.2001 về việc vi tính hoá công tác quản lý hành chính. Do vậy, đề án

tin học hoá quản lý hành chính nhà nước của Chính phủ được gọi là đề án 112, nhưng cho đến nay, kết quả còn hạn chế. Kết quả này có thể kể do nhiều nguyên nhân: chưa cải cách hành chính kịp thời, chưa có quy trình hành chính chuẩn để làm cơ sở tạo phần mềm dùng chung, cán bộ hành chính các cấp chưa thay đổi về năng lực tin học, từng bước đưa tin học vào công việc hàng ngày chưa thực hiện nhiều.

Trong lĩnh vực vi tính hoá, kinh doanh điện tử và chính phủ điện tử, các vấn đề then chốt có liên quan đến việc thiếu các văn bản luật pháp điện tử, bao gồm các cơ sở pháp lý về tính bảo mật, chữ ký điện tử, chứng nhận và xác nhận tính đích thực. Chưa có một khuôn khổ pháp lý phù hợp cho phép sự phát triển có hiệu quả một chính phủ điện tử và các hệ thống cung cấp dịch vụ công. Bên cạnh đó, một nguồn nhân lực được đào tạo và được trả lương thỏa đáng cho công tác công nghệ thông tin là một yêu cầu thiết yếu nhưng VN vẫn chưa đáp ứng được.

Mạng lưới thông tin chính phủ, vẫn ở trong giai đoạn đầu của sự phát triển, chưa có khả năng giải quyết vấn đề quan trọng là kết nối tất cả các bộ, các cơ quan và mạng lưới chính quyền địa phương. Việc thiếu sự kết nối này đã cản trở các quá trình trao đổi thông tin, dữ liệu giữa các cơ quan chính phủ. Chương trình hiện đại hoá hành chính đòi hỏi một nguồn lực tài chính và kỹ thuật lớn mới có thể đạt được mục tiêu.

2.4 Chương trình cắt giảm biên chế, cải cách tiền lương và cải thiện chất lượng cán bộ và công chức.

Nghị quyết 16/2000/NQ-CP ban hành ban hành ngày 18.10.2000 nhằm thực hiện chiến lược tinh giảm biên chế (kế hoạch là giảm 15% tổng số biên chế), giảm bộ máy hành chính công kênh với năng lực cán bộ yếu làm giảm chất lượng hoạt động của cơ quan công quyền, trên cơ sở đó, vấn đề cải cách tiền lương sẽ triển khai từng bước để cải thiện mức sống và nâng cao chất lượng công việc ở khu vực này.

Bộ máy hành chính ở các cơ quan hành chính đa phần chưa thực hiện cải cách hành chính đầy đủ, quy trình công việc không có gì thay đổi. Vì thế, nhiệm vụ, chức năng cũng như quy trình xử lý công việc ở các đơn vị này không có cải tiến, rút gọn nên việc tinh giảm biên chế cũng như nâng cao hiệu suất làm việc thực hiện không thành công. Tỷ lệ giảm biên chế theo yêu cầu của Nghị quyết 16 khá thấp (2-3%) so với mục tiêu giảm 15% biên chế.

2.5 Chương trình cải thiện cơ chế quản lý tài chính cho các cơ quan hành chính và cung cấp dịch vụ công.

• Cơ chế khoán biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan hành chính nhà nước:

Thủ tướng chính phủ đã ban hành Quyết định số 192/2001/QĐ-TTg ngày 17.12.2001 “về thực hiện thí điểm khoán biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với cơ quan hành chính nhà nước”. Tinh thần của cơ chế “khoán chi” là giao quyền linh hoạt về sử dụng ngân sách trong một

khoản “khoản chi” cố định cho các đơn vị. Các đơn vị được tự do điều chuyển các nguồn lực giữa các mục chi thường xuyên, và quan trọng là đơn vị được sử dụng khoản ngân sách tiết kiệm được từ cắt giảm biên chế và chi phí hoạt động để bổ sung cho tiền lương công nhân viên. Nếu xét về số đơn vị hành chính tham gia khoản chi trong ba năm qua thì có sự phát triển mạnh về số lượng và địa bàn. (Bảng 1).

Bảng 1: Số lượng cơ quan và địa bàn thực hiện khoản chi

Năm	Số cơ quan hành chính thuộc tỉnh thực hiện khoản	Tỷ lệ (%)	Số tỉnh thành phố thực hiện khoản	Tỷ lệ (%)
2002	116	6,20	22/61	36
2003	399	21,40	50/61	82
2004	594	36,90	51/64	80

Nhìn vào Bảng 1, chúng ta có thể thấy cơ chế khoản chi đến năm 2004 đã áp dụng bao phủ trên 80% địa bàn mặc dù xét theo cấp độ TW và địa phương, số đơn vị khoản còn hạn chế. Điều này chứng tỏ, cơ chế khoản chi có những ưu điểm và phù hợp với phương thức quản lý tài chính mới cho khu vực hành chính ở VN.

• Cơ chế giao quyền tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp có thu:

Thủ tướng chính phủ đã ban hành Nghị định số 10/2002/NĐ-CP ngày 16.1.2002 “về chế độ tài chính áp dụng cho đơn vị sự nghiệp có thu” ở Trung ương và địa phương trên cả nước.

Năm 2002, cả nước đã giao quyền tự chủ tài chính được 4.361 đơn vị sự nghiệp có thu, đạt 31,46% số đơn vị, trong đó có 424 đơn vị thuộc các Bộ, cơ quan trung ương và 3.937 đơn vị thuộc các địa phương. Đến năm 2004, cả nước đã thực hiện giao quyền tự chủ tài chính được 5.902 đơn vị trên 13.862 đơn vị sự nghiệp có thu, đạt 42,58%.

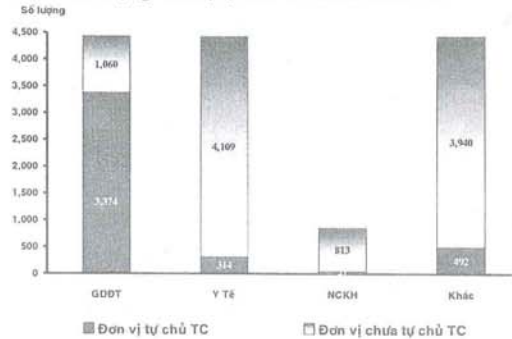
Đối với các Bộ, cơ quan trung ương: Đến năm 2004, có 33/46 Bộ, cơ quan trung ương thực hiện phân loại và giao quyền tự chủ tài chính cho 529 đơn vị, đạt 73,88% số đơn vị sự nghiệp có thu. Trong số này có 20 Bộ, cơ quan trung ương đã triển khai giao quyền tự chủ tài chính cho 100% đơn vị sự nghiệp trực thuộc. Đến năm 2005, vẫn còn 10 Bộ chưa triển khai giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp trực thuộc.

Đối với các địa phương: Đến năm 2004, có 49/64 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã thực hiện và giao quyền tự chủ tài chính cho 5.373 đơn vị, đạt 40,87% số đơn vị sự nghiệp có thu trực thuộc. Đến năm 2005, vẫn còn 5/64 tỉnh, thành phố chưa triển khai giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp trực thuộc.

Trong số 5.373 đơn vị được giao quyền tự chủ tài chính, nếu phân loại theo lĩnh vực sự nghiệp thì sự nghiệp Giáo dục Đào tạo có 3.374 đơn vị chiếm 76,1% số đơn vị sự nghiệp có thu thuộc lĩnh vực giáo dục đào tạo, sự nghiệp y tế có 314 đơn

vị chiếm 7,1%, sự nghiệp nghiên cứu khoa học có 41 đơn vị chiếm 4,8%, sự nghiệp khác có 492 đơn vị chiếm 11,1%. (xem biểu đồ 1).

Hình 1: Số lượng đơn vị tự chủ tài chính năm 2004



Nguồn: Vụ HCSN - Bộ TC

Tỷ trọng đơn vị tự chủ tài chính ở địa phương có tỷ lệ khác nhau giữa các ngành: giáo dục đào tạo chiếm 76,1%; ngành y tế chỉ có 7,1% đơn vị tự chủ; các đơn vị trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học chiếm 4,8%; các ngành khác là 11%. Điều này, do tính đặc thù của từng ngành cũng như vị trí, qui mô và cấp quản lý của đơn vị có ảnh hưởng không nhỏ đến việc thực hiện cơ chế tự chủ tài chính. Lĩnh vực y tế là ngành chịu ảnh hưởng nhiều bởi các yếu tố vừa nêu nên tỷ lệ đơn vị thực hiện tự chủ tài chính khá thấp. Một vấn đề lớn ở các đơn vị sự nghiệp gặp khó khăn khi thực hiện tự chủ tài chính mà không chỉ riêng ngành y tế gặp phải là nguồn thu sự nghiệp chủ yếu từ các khoản học phí, viện phí hiện nay do Nhà nước qui định đã quá lạc hậu, điều này ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ cung cấp rất lớn và hạn chế tiềm năng khai thác nguồn thu của đơn vị.

3. Khai thác nguồn ODA trong công cuộc cải cách hành chính công ở VN trong giai đoạn tới (2006-2010)

Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001-2010 đã đi được nửa đoạn đường. Với giai đoạn 2001-2005, năm năm đầu, công cuộc cải cách hành chính đã được triển khai với những bước đầu chậm chạp và gặp nhiều khó khăn, bầy chương trình cụ thể thực hiện đồng loạt và mang lại những kết quả rất khiêm tốn. Trong giai đoạn tới, công cuộc cải cách hành chính cần thực hiện với những biện pháp đồng bộ:

3.1 Thúc đẩy thực hiện cải cách hành chính từ các cơ quan hành chính các cấp. Cụ thể:

- Ở tại các cơ quan tài chính các cấp:
 - Hỗ trợ đúng mức nguồn tài chính từ nguồn tăng thu vượt dự toán trong cải cách hành chính và thực hiện cơ chế khoản chi.
 - Xúc tiến các dự án cải cách hành chính có nguồn từ viện trợ đặc biệt triển khai mạnh các dự án cải cách hành chính ở

địa phương (tỉnh, huyện, xã).

- Ở tại các đơn vị hành chính các cấp:

- Thực hiện cải cách hành chính từ các cơ quan hành chính các cấp. Đây mạnh mẽ hình "một cửa một đầu" đến cấp xã phường.

- Vốn vật chất đi đôi với vốn con người: tin học hoá phải đi đôi với năng lực của công chức. Điều này VN chưa làm được. VN cần chủ động trong đầu tư nguồn nhân lực ở khu vực hành chính.

- Đầu tư cơ sở vật chất một cách đồng bộ theo tiến trình đào tạo nhân lực từ đó giảm khối lượng và tăng tốc độ giải quyết công việc.

- Lấy ý kiến từ người dân để đánh giá chất lượng phục vụ của đơn vị.

3.2 Tiếp tục thực hiện đề án tin học hoá quản lý hành chính nhà nước đã triển khai từ năm 2001.

Đề án tin học hoá quản lý hành chính nhà nước (gọi tắt là Đề án 112) được triển khai từ năm 2001. Việc cải cách hành chính cần phải đi trước một bước và tin học hoá sẽ theo sau là quy trình để thành công nhất nhưng thực tế chưa cải cách hành chính toàn diện. Do vậy, quy trình quản lý hành chính chuẩn chưa được thiết kế và các phần mềm dùng chung cho đơn vị hành chính chưa được hình thành.

Các địa phương cần thiết tiếp tục đề án 112 trên cơ sở đẩy nhanh tiến độ cải cách hành chính, cải thiện thủ tục quy trình, một mặt hiện đại hoá công tác quản lý hành chính, tạo đà cho việc thực hiện đồng loạt chương trình Chính phủ điện tử vào năm 2010.

3.3 Chính phủ cần ban hành Nghị Định thay thế Nghị Định số 192/2001/ NB-CP ngày 17/12/2001 theo hướng triển khai áp dụng đồng loạt cho tất cả các cơ quan hành chính nhà nước.

3.4 Biện pháp tăng cường thực hiện cơ chế giao quyền tự chủ đối với đơn vị sự nghiệp có thu ở VN.

Điều cần nhấn mạnh rằng là không thể thực hiện giao quyền tự chủ tài chính cho 100% các đơn vị sự nghiệp có thu vì như đã phân tích. Việc tăng cường giao quyền tự chủ tài chính ở đây là nhằm vào các đơn vị sự nghiệp ở các địa bàn thuộc trung tâm thị xã, tỉnh, thành phố có điều kiện về trang bị cơ sở, nhu cầu xã hội lớn. Có thể nói, nơi nào có đơn vị ngoài công lập trên địa bàn thì nơi đó có khả năng xã hội hoá cao và đơn vị sự nghiệp có thu công lập cần thiết thực hiện tự chủ tài chính để phát huy hết nguồn lực, sức sáng tạo và nâng cao hiệu quả quản lý của đơn vị.

Nguồn ODA hàng năm có hỗ trợ ngân sách trực tiếp để thực hiện các chương trình mục tiêu liên quan đến giáo dục, y tế, xã hội... Các đơn vị sự nghiệp có thu ở các địa bàn khó khăn hoặc thuộc cấp Huyện, xã quản lý cần tận dụng nguồn tài chính này thông thường là hỗ trợ theo dự án để nâng cấp cơ sở vật chất, bổ sung kỹ thuật chuyên môn thu lượm được trong quá trình thực hiện dự án nhằm rút ngắn khoảng cách tụt hậu đối với các đơn vị có địa bàn thuận lợi hơn, từ đó nâng cao

chất lượng cung cấp dịch vụ công cho người nghèo.

- Về qui định mức thu sự nghiệp (học phí, viện phí đối với ngành giáo dục đào tạo, y tế, nơi cung cấp dịch vụ cơ bản cho người dân).

• Đối với ngành giáo dục đào tạo: Bộ giáo dục đào tạo nên nhanh chóng điều chỉnh mức học phí theo hướng bù đắp đủ chi phí để nâng cao chất lượng đào tạo.

• Đối với ngành y tế: Bộ y tế đã trình Chính phủ xem xét nghị định và chính sách điều chỉnh việc thu viện phí và bảo hiểm y tế. Việc thu viện phí sẽ được xây dựng mềm dẻo với mục đích chủ yếu phù hợp với khả năng đóng góp của nhân dân, có kết hợp yếu tố trang thiết bị và chất lượng phục vụ ở cơ sở y tế.

• Tận dụng nguồn lực ODA có lãi suất thấp để hỗ trợ các quỹ liên quan đến khoản thu sự nghiệp của đơn vị.

Cần nhìn nhận một nguồn khác không kém phần quan trọng và luôn xuất hiện cùng với khoản thu từ viện phí, học phí đó là Quỹ bảo hiểm y tế, Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo (KCBNN), kinh phí chữa bệnh cho trẻ em dưới 6 tuổi do ngân sách cấp trực tiếp, Quỹ tín dụng cho sinh viên (TDSV) hỗ trợ học phí... đã thật sự là nguồn bổ trợ và hữu ích đối với người thụ hưởng mặc dù không tránh khỏi những tồn tại. Tuy nhiên, các quỹ này rất hạn chế về qui mô so với nhu cầu cần phục vụ của đối tượng thuộc diện thụ hưởng. Do vậy, để phát huy tác dụng của các quỹ này, chính phủ cần tận dụng nguồn tài trợ ODA cho chương trình tín dụng hỗ trợ giảm nghèo từ WB, UNDP... để bổ sung vào quỹ tín dụng sinh viên, quỹ tín dụng y tế để cho các đối tượng ưu tiên vay nhằm mở rộng phạm vi phục vụ người nghèo và tăng khả năng giảm nghèo của chính sách.

3.5 Cơ quan chủ quản và cơ quan tài chính cần hỗ trợ kinh phí đầu tư từ nguồn đầu tư từ ngân sách, từ chương trình mục tiêu, từ các dự án có nguồn ODA.

Vì là đơn vị sự nghiệp công lập, để phát huy vai trò tiên phong trong chăm sóc, phục vụ cộng đồng về phúc lợi, an sinh xã hội, cơ quan chủ quản và cơ quan tài chính cần hỗ trợ kinh phí đầu tư từ nguồn đầu tư từ ngân sách, từ chương trình mục tiêu và từ các dự án có nguồn ODA để hỗ trợ cho các đơn vị này về điều kiện làm việc, cơ sở vật chất chuyên môn đặc biệt là các đơn vị sự nghiệp công lập đóng trên địa bàn kinh tế xã hội khó khăn, mức độ xã hội hoá thấp. Từ đó, các đơn vị này có điều kiện nâng cao số lượng và chất lượng phục vụ cho cộng đồng và xứng đáng là đơn vị công lập phục vụ phúc lợi an sinh xã hội tốt, thiết lập sự công bằng xã hội trong phục vụ và nâng cao chất lượng phục vụ cho người nghèo ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Đánh giá viện trợ - WB- 1999.
2. Huy động đầu tư cho phát triển: vai trò của ODA, kinh nghiệm ở VN - Viện quản lý kinh tế trung ương, 12.2004.
3. Báo cáo phát triển VN 2005- UNDP.
4. Sách chuyên khảo " Tài chính - kế toán đơn vị HCSN có sử dụng kinh phí NSNN" - TS. Phạm Văn Đăng, TS. Phạm Thị Cúc, TS. Nguyễn Văn Tạo -2004.
5. Đổi mới quản lý chi tiêu công cộng ở VN, Viện khoa học tài chính 2003.